

Số: 04 /CBGVL-SXD

Gia Lai, ngày 09 tháng 5 năm 2025

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 04 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 469/VP-KTTH ngày 08/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 31/01/2024 của Văn phòng Chính phủ về công tác quản lý, điều hành giá;

Trên cơ sở báo cáo về việc xác định giá vật liệu xây dựng trong tháng 4 năm 2025 của các huyện Đak Pơ, Đak Đoa, Chư Păh, Kbang, Kông Chro, Ia Pa, Krông Pa, Phú Thiện) và các doanh nghiệp; Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2025 (điều chỉnh, cập nhật Công bố số 03/SXD-CBGVL ngày 14/4/2025 của Sở Xây dựng) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có Phụ lục kèm theo):

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này theo thông tin giá từ nhà sản xuất, báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và theo báo giá của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo Công bố này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 trang 4 Phụ lục - Thông tư số 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan khi sử dụng Công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

- Với các loại vật liệu xây dựng (cát, đá, ...) được công bố giá tại điểm mở khai thác, điểm tập kết: Chủ đầu tư tham khảo thông tin giá VLXD tại các mỏ cát, đá, ... do Sở Xây dựng công bố; thông tin các mỏ VLXD được cấp phép do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp, giá vật liệu xây dựng tại các tỉnh lân cận và hướng dẫn tại Điểm a, khoản 3, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo đúng quy định hiện hành.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
I	Cát xây dựng																										
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3			Công ty TNHH Châu Phát			Tại mỏ	Xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ và xã Kong Yang huyện Kông Chro			272.727		272.727												
2	Cát xây dựng	Cát xây	m3			công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng Hùng Thịnh Gia La			Tại mỏ	Thị trấn Phú Thiện															181.818		
II	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Bột đá	m3			Công ty cổ phần quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai		Bán trên phương tiện bên mua	tại mỏ	Xã An Thành, huyện Đak Pơ			280.000														
2	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 - trộn BTNN	m3			nt		nt	nt	nt			354.182														
3	Đá xây dựng	Đá mặt - trộn BTNN	m3			nt		nt	tại mỏ	nt			354.182														
4	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 16	m3			nt		nt	tại mỏ	nt			523.182														
5	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 19	m3			nt		nt	tại mỏ	nt			480.000														
6	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 22	m3			nt		nt	tại mỏ	nt			473.182														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
7	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 25-27	m3			nt		nt	tại mỏ	nt			438.182														
8	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 25-27 thường	m3			nt		nt	tại mỏ	nt			398.182														
9	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt		nt	tại mỏ	nt			378.182														
10	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			nt		nt	tại mỏ	nt			353.182														
11	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt		nt	tại mỏ	nt			340.909														
12	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt		nt	tại mỏ	nt			331.818														
13	Đá xây dựng	Đá học (đá Loka)	m3			nt		nt	tại mỏ	nt			318.182														
III	Gạch xây																										
1	Gạch xây	Gạch 6 lỗ 180x110x80	Viên			Công ty cổ phần Phú Bốn			tại nhà máy	Nhà máy tại xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện và xã Ia sao, thị xã Auyn Pa														1.800	1.800		
2	Gạch xây	Gạch thẻ 2 lỗ 50x90x200	Viên			nt																			1.800	1.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
IV	Nhựa đường																										
1	Nhựa đường	Nhựa đường lòng 60/70 singapore	kg			Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế		thanh toán trước khi nhận hàng			15.900																
2	Nhựa đường	Nhựa đường phuy 60/70 Singapore	kg			nt					18.300																
V	Thép xây dựng	Thép Xây dựng																									
1	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg			Hòa Phát			Tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố		14.560	14.810		14.810	14.545	14.810	14.810	14.810	14,810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	
2	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB300V	kg			nt		nt			14.760	13.991		14.482	13.476	15.010	13.223	15.010	15,010	15.010	15.010	15.010	15.010	15.010	15.010	15.010	
3	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg			nt		nt				14.860		14.860	14.876	14.860	14.438	14.860	14,860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	
4	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg			nt		nt				14.860		14.860	14.795	14.860	14.448	14.860	14,834	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	
5	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg			nt		nt				14.606		14.860	14.281	14.860	14.016	14.860	14,860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	
6	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg			nt		nt				14.860		14.860	15.171	14.860	14.452	14.860	14,860	14.860	14.860	14.860		14.860	14.860	14.860	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
7	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg			nt			nt			14.860			14.495	14.860											
8	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d22 CB300V	kg			nt			nt		14.610																
9	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB400V	kg			nt			Tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố		14.810																
10	Thép xây dựng	Thép Việt Mỹ				Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ			Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố																		
11	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8				nt			nt		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
12	Thép xây dựng	Thép d10 Gr40				nt			nt		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	
13	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d20 CB300V				nt			nt		13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	
14	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 GR40				nt			nt		13.950	13.950		13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	
15	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB 400V	kg			nt			nt		13.800	13.800		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	
16	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB500-V	kg			nt			nt		13.950	13.950		13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
17	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB 500V	kg			nt			nt		13.800	13.800		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	
18	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		
19	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 GR40	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		13.491
20	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		13.550
21	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		13.550
22	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		13.521
23	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		13.550
24	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		

4. Công bố này điều chỉnh, cập nhật giá vật liệu xây đã công bố tại Công bố số 03/SXD-CBGVL ngày 14/4/2025 của Sở Xây dựng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng (thay b/c);
- Các Sở: TC, CT, NN&MT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở XD;
- Website Sở Xây dựng (đăng tải);
- Lưu: VT, QLVTPTNL.

 KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Đình Sơn

D
TOÁN E1